

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 27-10-2022

V/v: “Ly hôn và chia tài sản
chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Vũ Đại Long
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Văn Lợi và Bà Hoàng Thị Thúy
- *Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Văn Hoan - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Ch, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện X, tỉnh H.

***Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện X, tỉnh H.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng A - Chi nhánh N - Phòng giao dịch xã L, huyện X, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Anh K - Chức vụ: Phó phòng kế hoạch Ngân hàng A - Chi nhánh N - Phòng giao dịch xã L, huyện X, tỉnh H. (Vắng mặt)

2. Nguyễn Văn N sinh năm 1995 (con trai của anh B và chị Ch (có mặt)

3. Lê Đình Tr (Vắng mặt)

4. Lê Thị H (Vắng mặt)

5. Lê Đình L (Vắng mặt)

6. Lê Thị Th (Vắng mặt)

7. Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

8. Mai Xuân Th (Vắng mặt)

9. Lê Thị H (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện X, tỉnh H.

10. Lê Đình V, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

11. Nguyễn Văn B (Vắng mặt)

12. Lê Đình T (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện X, tỉnh H.

13. Trần Công H (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện X, tỉnh H.

14. Lê Thị H (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện X, tỉnh H.

15. Lê Đình T (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 5, xã L, huyện X, tỉnh H.

16. Lê Đình T sinh năm 1962 (cậu ruột anh B) (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xã L, huyện X, tỉnh H.

17. Nguyễn Văn Đ (em trai anh B) (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2022, các bản tự khai; biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Lê Thị Ch trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện X vào ngày 12/01/1994 và đăng ký lại ngày 02/5/2012.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm sống chưa có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã lẫn nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Chị và anh B đã được 2 gia đình nội ngoại hòa giải nhiều lần nhưng anh chị vẫn không hòa hợp được dẫn đến mâu thuẫn ngày một trầm trọng. Chị và anh B đã sống ly thân nhau từ tháng 12/2021 và không còn sự quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B. Tại biên bản hòa giải ngày 08/8/2022 anh B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn với chị Ch.

Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh B và đề nghị HĐXX công nhận thuận tình ly hôn giữa chị và anh B vì anh B cũng thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: Cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 04/12/1995 (đã đủ tuổi thành niên và đã lập gia đình riêng) và cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 13/12/1999 đã đủ tuổi thành niên và đã lập gia đình riêng). Nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ:
- + Đối với động sản: Khi chị đi vắng anh B ở nhà đã bán hết chi tiêu nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- + Đối với bất động sản:

*Về đất ở: Diện tích đất 119, 5 m² tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 đứng tên anh B và chị có nguồn gốc là đất phần trăm của ông Lê Đình M là ông ngoại anh B (Trong đó có cả phần đất phần trăm của mẹ anh B và một phần đất do đổi cho ông cậu Lê Đình T, ông cậu Lê Đình T lấy đất màu của chị và anh B để làm ruộng, còn chị và anh B lấy đất phần trăm để làm nhà). Chị và anh B ở trên khu đất này từ năm 1999, đến năm 2001 thì khu đất này đã có trong bản đồ địa chính xã Quảng Lưu chính lý năm 2001 được xác định là đất ở. Đến năm 2022 chị và anh B được UBND huyện Quảng Xương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022; địa chỉ Thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

Vị trí thửa đất như sau: Phía Tây giáp tỉnh lộ 4A; phía Nam giáp đất ở của bà Nguyễn Thị Ng; Phía Đông giáp đất ở của ông Lê Đình Đ; Phía Bắc giáp đường Mậu Xương.

*Về tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 mét. Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu. Toàn bộ công trình trên vợ chồng chị xây dựng năm 1999.

Ngoài bất động sản chị vừa trình bày thì vợ chồng không còn tài sản là nhà đất chung nào khác.

Tài sản này chị xác định là tài sản chung của vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân nên chị đề nghị được chia đôi số tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Chị không đồng ý chia phần cho con Ninh vì lúc đó chị và anh B đang phải lo cho con N, việc anh B cầm tiền đóng góp của con N như thế nào chị không biết, anh B cũng chưa bao giờ nói với chị.

Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị HĐXX chia cho chị và anh B mỗi người được $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nhà trên đất theo kết quả định giá. Đề nghị cho anh B được hưởng nhà, đất và anh B phải thanh toán cho chị bằng tiền.

- + Về các khoản nợ chung:

Chị chấp nhận các khoản nợ vợ chồng vay chung gồm:

- Ngày 10/6/2018, chị và anh B có chơi phường với anh Nguyễn Văn B (Là người đứng cái) tổng số 26 suất x 3.000.000đ/suất; ngày 10/6/2020 chị và anh B lấy hội trước với số tiền là 84.000.000đ. Hiện tại chị và anh B còn phải trả là 14 suất x 4.000.000đ/suất = 56.000.000đ. Chị thống nhất trả chung cùng anh B số tiền 56.000.000đ cho anh Nguyễn Văn B.

- Số tiền anh B vay của anh Lê Đình T số tiền 5.000.000đ, vay chi phí chung của vợ chồng. Khoản tiền này là vay chi tiêu gia đình nên chị thống nhất trả chung với anh B.

- Số tiền anh B vay của chị Lê Thị H số tiền 5.000.000đ, số tiền này vay chi phí chung của vợ chồng nên chị thống nhất trả cùng anh B.

- Tiền chơi hội với anh Mai Xuân Th, hiện tại còn 07 suất chưa đóng x 3.000.000đ = 21.000.000đ; phường này cả hai vợ chồng lấy cách đây 10 năm để chi tiêu trong gia đình. Số tiền phường này là phường chung của vợ chồng nên chị thống nhất trả cùng anh B số tiền 21.000.000đ.

- Tiền chơi phường với chị Lê Thị H là em gái chị, tổng 16 suất x đóng 5.000.000đ, khi trả là 6.500.000đ. Hiện tại còn 5 suất x 6.500.000đ = 32.500.000đ chưa đóng. Số tiền phường này chị thống nhất là tiền phường chung của vợ chồng nên chị có trách nhiệm trả chung cùng anh B là 32.500.000đ.

- Số tiền anh B làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 138.000.000đ (Có hóa đơn nộp thuế) và các chi phí khác, chị có trách nhiệm trả chung cùng anh B số tiền này.

Các khoản nợ khác của anh B vay chị không biết, anh B vay để chi tiêu cá nhân, chị không ở cùng anh B không chi tiêu cùng, con đã thành niên chị không có nghĩa vụ phải lo nên chị không có trách nhiệm trả nợ cùng anh B.

Tại phiên tòa hôm nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu trả nợ cho những người chị cùng chi tiêu với anh B.

*Tại các bản tự khai; biên bản hòa giải ngày 08/8/2022 và các tài liệu khác bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Ch yêu nhau và về chung sống với nhau từ năm 12/10/1994 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương vào ngày 02/05/2012 (theo Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký lại).

Sau khi về chung sống và kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị Ch có mối quan hệ ngoài luồng với người khác, cụ thể là ngủ với em trai anh B tên là Nguyễn Văn T từ năm 2008 cho đến năm 2019 có hình ảnh chụp lại, con trai anh B đã phát hiện và mâu thuẫn trở nên sắc sắc từ đó. Anh B và chị Ch đã được hai gia đình và các con khuyên nhủ nhưng cuộc sống không cải thiện được từ đó cho đến nay. Vợ chồng anh đã sống ly thân nhau từ tháng 12 năm 2021 cho đến nay và không còn sự quan tâm chom sóc đến nhau. Nay chị Ch làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn với chị Ch.

Tại phiên Tòa hôm nay anh B thống nhất thuận tình ly hôn giữa anh và chị Ch.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 04/12/1995 (đã đủ tuổi thành niên và đã lập gia đình riêng) và cháu Nguyễn Thị H,

sinh ngày 13/12/1999 đã đủ tuổi thành niên và đã lập gia đình riêng). Nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ:

+ Đối với động sản: Hiện trong nhà không còn gì đáng giá nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với bất động sản:

*Về đất ở: Diện tích đất 119, 5m² tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 địa chỉ thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá đứng tên anh và chị Ch có nguồn gốc là đất phần trăm của ông Lê Đình M là ông ngoại anh cho mẹ anh. Anh và chị Ch ở trên khu đất này từ năm 1999. Vào năm 1998, anh có xin của bố và mẹ anh là ông Nguyễn Văn Q và bà Lê Thị Th (nay bà Lê Thị Th đã chết), nhưng bố mẹ anh không cho; đến năm 1999 anh có nói với bố mẹ anh thì bố mẹ anh cho nhưng chỉ có 4,5 thước = 148,5 m² và của ông cậu Lê Đình T là 1,5 thước = 49,5 m². Tổng diện tích là 198 m² này và đến năm 1999 anh làm nhà trên diện tích đất này. Anh có nói với ông cậu Lê Đình T ra đồng là đất màu của anh và chị Ch là 3,5 thước = 115,5 m²; còn 2,5 thước = 82,5 m² là do anh Nguyễn Văn B (Em ruột anh đang làm). Anh và chị Ch có đưa cho ông Tuấn 2.500.000đ để làm nhà nhưng bố mẹ anh không đồng ý nên ông T đã trả lại cho anh số tiền 2.500.000đ. Đến năm 1999, anh và chị Ch xây 01 nhà mái bằng 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 mét. Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu.

Đến năm 2001 thì khu đất này đã có trong bản đồ địa chính xã Quảng Lưu chỉnh lý năm 2001 được xác định là đất ở. Đến năm 2022 anh và chị Ch được UBND huyện Quảng Xương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022.

Nay chị Ch yêu cầu chia tài chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là anh không nhất trí. Phần tài sản này anh mong muốn được lại cho con và cháu nội ở. Nếu chia anh chỉ đồng ý chia giá trị nhà là tài sản gắn liền trên đất, còn phần đất là đất tổ tiên để lại nên anh không đồng ý chia.

Năm 2018, anh và chị Ch có sửa lại nhà ở, công trình phụ với số tiền là khoản 280.000.000đ. Trong số tiền này có tiền đóng góp của cháu N con anh và chị Ch. Anh yêu cầu chia công sức đóng góp sửa nhà cho con N.

Tại phiên tòa hôm nay anh B đề nghị HĐXX để cho anh được hưởng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất vì đất này của tổ tiên để lại không phải tài sản chung vợ chồng. Anh đồng ý chia nhà nhưng phải xem xét quyền lợi của con Nguyễn Văn N, vì khi con N đi làm và lấy vợ con N đã đưa tiền cho anh để sửa chữa nhà và làm lại phòng ở, hiện nay vợ chồng con N đang ở và quản lý nhà cùng anh.

- Về các khoản nợ chung:

- Trong quá trình chung sống, anh và chị Ch có các khoản nợ sau:

Ngày 16/5/2022, anh có vay của ngân hàng A-Chi nhánh N, phòng giao dịch xã L, huyện X với số tiền 200.000.000đ theo Hợp đồng số 3519-LAV-202203432 ngày 16/5/2022. Số tiền này anh vay chị không Ch không biết. Số tiền này cả lãi và gốc hiện tại anh chưa trả cho ngân hàng. Anh vay số tiền 200.000.000đ thì anh có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh và chị Ch; số tiền này anh vay để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 138.000.000đ (Có hóa đơn nộp thuế) và các chi phí khác; số tiền còn lại 62.000.000đ anh chi trả tiền phường và chi tiêu trong gia đình hết.

Chơi hội với chị Nguyễn Thị Ng: Ngày 15 tháng 8 năm 2020, anh và chị Ch có chơi hội 3 chân gồm 33 suất, mỗi suất 1.000.000đ x 3 suất = 3.000.000đ; khi đóng hội phải trả là 3.900.000đ. Suất 1 lấy ngày 15/02/2021 anh đã lấy 34.500.000đ; suất 2 lấy ngày 15/3/2021 số tiền 34.800.000đ; suất thứ 3 lấy ngày 15/8/2021 là 36.3000.000đ. Tổng số tiền hội anh đã lấy = 105.600.000đ. Từ ngày chị Ch bỏ đi (Tháng 12/2021), anh B phải đóng hội 19 suất = 74.100.000đ. Đến tháng 8/2022, anh còn phải đóng 9 suất x 3.900.000đ = 35.100.000đ.

Chơi phường với anh Lê Đình V: Ngày 25/02/2020, Anh và chị Ch chơi phường với anh Lê Đình V gồm 26 suất, mỗi 5.000.000đ, khi trả anh B và chị Ch phải đóng là 6.500.000đ. Đến ngày 25/02/2022, anh đã lấy hội 139.000.000đ và phải mua hội mất 5.000.000đ (Thực lấy là 134.000.000đ). Hiện tại anh đã đóng 09 suất, còn lại 17 suất chưa đóng x 6.500.000đ = 110. 500.000đ chưa đóng (Tính từ ngày 25/5/2022).

Chơi phường với anh Nguyễn Văn B: Ngày 10/6/2018, anh B và chị Ch chơi phường với anh Nguyễn Văn B (Là người đứng cái) tổng số 26 suất x 3.000.000đ/suất; ngày 10/6/2020 anh lấy hội trước với số tiền là 84.000.000đ (Lúc này anh chị Ch đang ở nhà). Tính đến thời điểm chị Ch bỏ đi (10/9/2021) còn phải trả là 14 suất x 4.000.000đ/suất = 56.000.000đ.

Ngày 07/02/2022, anh B vay của Nguyễn Văn B (Là em trai) với số tiền 60.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng (Anh vay của anh B nhưng không có giấy vay nợ và chỉ vay qua lời nói miệng). Hiện tại chưa trả; khoản tiền này anh vay để bồi thường tiền thuốc do cho anh Nguyễn Văn T, do anh đánh nhau với anh T.

- Khoảng tháng 2/2022, anh vay của anh Lê Đình T số tiền 50.000.000đ hai bên không có giấy vay nợ (Không có lãi), số tiền này anh vay chị Ch không biết, anh B vay để chi tiêu trong gia đình.

- Khoảng tháng 12/2021, anh vay của anh Trần Công H với số tiền 20.000.000đ, không có lãi; hai bên không viết giấy vay tiền. Số tiền này anh vay để đặt cọc làm giấy nhúng nhận quyền sử dụng đất.

- Tháng 02/2022, anh vay của anh Nguyễn Văn Đ số tiền 20.000.000đ, không có lãi và hai bên không viết giấy vay nợ. Số tiền này anh vay để chi trả cho hai cháu nội đi viện do bị Covid-19.

- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh có vay của anh Lê Đình T số tiền 5.000.000đ, vay chi phí chung của vợ chồng; hai bên không viết giấy vay nợ. (Chị Ch có biết).

- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của chị Lê Thị H số tiền 6.000.000đ, số tiền này anh vay chi phí chung trong gia đình (Chị Ch có biết).

- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của chị Lê Thị H số tiền 5.000.000đ, số tiền này anh vay chi phí chung trong gia đình (Hai bên không viết giấy vay tiền). Chị Ch có biết việc vay.

- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của anh Lê Đình L số tiền 3.000.000đ, số tiền này vay chi phí chung trong gia đình. (Hai bên không viết giấy vay nợ).

- Khoảng tháng 9/2021, anh vay của anh Lê Đình T số tiền 10.000.000đ để chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên không có giấy vay nợ.

- Tiền chơi hội với anh Mai Xuân Th, hiện tại còn 07 suất chưa đóng x 3.000.000đ = 21.000.000đ; phường này cả hai vợ chồng lấy cách đây 10 năm để chi tiêu trong gia đình.

- Tiền chơi phường với chị Lê Thị Th từ tháng 4/2021, tổng 43 suất x 3.900.000đ = 132.000.000đ. Hiện tại còn lại 132.000.000đ chưa đóng, hội này chị Ch có biết.

- Tiền chơi phường với chị Lê Thị H là em giá chị Ch, tổng 16 suất đóng 5.000.000đ, khi trả là 6.500.000đ. Hiện tại còn 5 suất x 6.500.000đ = 32.500.000đ chưa đóng.

- Tiền nợ đám của dân làng: 230.000.000đ (đây là tiền dân làng đi đám cưới hai đứa con trai và con gái anh) vợ chồng tôi phải có trách nhiệm trả lại.

Nếu vì con cái mà chị Ch trả được phần nào thì trả; nếu chị Ch không trả thì anh có trách nhiệm trả tất cả các khoản nợ đã vay vì anh là người trực tiếp đứng ra để vay tiền và nhận tiền về chi tiêu trong gia đình.

Tại phiên tòa hôm nay anh Bình đề nghị HĐXX xem xét những khoản nợ này đều là có thật vì vay để chi tiêu trong gia đình; còn chị Ch vì nghĩ con cái mà lo trả nợ cùng anh phần nào thì trả, còn lại anh tự có trách nhiệm trả nợ toàn bộ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai:

• **Anh Nguyễn Văn N (Con anh Bình chị Ch) trình bày.**

Hiện nay anh N đang ở chung trên ngôi nhà của anh B và chị Ch, anh yêu cầu được hưởng quyền lợi của anh trong khối tài sản chung của bố mẹ. Vì sau khi anh học hết lớp 12 anh ở chung với bố mẹ, anh có đóng góp công sức sửa nhà ở, các công trình phụ năm 2018 với bố mẹ. Theo anh N thì bố anh nói số tiền khoảng 280.000.000đ sửa nhà cửa là đúng sự thật. Hằng tháng anh đi làm được 10.000.000đ tiền lương mang về anh đưa cho bố mẹ anh sửa nhà, chi tiêu trong gia đình và tiền đám cưới anh đưa cả cho bố, vì vậy anh yêu cầu được chia số tài sản chung của bố mẹ anh.

- Ông Lê Đình T có bản tự khai ngày 09/8/2022 như sau:

Hiện nay đất của anh B và chị Ch đang ở diện tích 1195m² tại thửa số 492 tờ bản đồ số 14 nguồn gốc của ông ngoại để cho hai chị em ông sau đó chị ông (là mẹ của anh B nay đã chết) cho hai con B và Ch lúc đó diện tích là 6 thước để các con xây nhà ở từ năm 1999 cho đến nay.

Năm 1993 là đất phần trăm, sau đó được cấp giấy CNQSD đất, nay ông không có liên quan đến đất này nữa, đất này đã là của cháu B và Ch.

- Những người liên quan vắng mặt có gửi đơn trình bày và bản tự khai điều yêu cầu anh B và chị Ch trả nợ, anh B là người trực tiếp vay và nhận tiền, các bên thống nhất đúng với số tiền anh đã khai nhận khoản nợ. Những người vắng mặt không có bản tự khai hoặc đơn trình bày anh B và chị Ch đã tự khai nhận.

+ Ý kiến của ngân hàng A - Chi nhánh N:

Ngày 16/5/2022, anh B có vay của A - Chi nhánh N, phòng giao dịch xã L, huyện X với số tiền 200.000.000đ theo Hợp đồng số 3519-LAV-202203432 ngày 16/5/2022 và giải ngân vào ngày 17/5/2022. Thời hạn cho vay 3 năm; lãi suất trong hạn 10%/ năm trên nợ gốc; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm quá hạn; Mục đích vay vốn phát triển chăn nuôi, xây dựng. Tổng số nợ gốc, lãi trong hạn tạm tính đến ngày 27/10/2022 là 200.164.383đ (trong đó nợ gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn tạm tính đến ngày 27/10/2022 là 164,383đ.

Yêu cầu anh B thực hiện ngay nghĩa vụ trả nợ trước hạn đối với khoản vay tại phòng giao dịch xã Quảng Lưu, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa và phải trả hết trước khi thực hiện trả các nghĩa vụ khác phát sinh.

+ Ý kiến bà Ng:

- Việc anh B và chị Ch chơi phường với bà do bà đứng cái là đúng: Ngày 15 tháng 8 năm 2020, gia đình anh B và chị Ch có chơi hội 3 chân gồm 33 suất, mỗi suất 1.000.000đ x 3 suất = 3.000.000đ; khi đóng hội phải trả là 3.900.000đ. Suất 1 anh Bình lấy ngày 15/02/2021 với số tiền 34.500.000đ; suất 2 Cháu N lấy ngày 15/3/2021 số tiền 34.800.000đ (Nhưng anh B ký sổ); suất thứ 3 anh B lấy ngày 15/8/2021 là 36.3000.000đ. Tổng số tiền anh B đã lấy hội = 105.600.000đ (Anh B đều ký sổ). Đến tháng 8/2022, anh B còn phải đóng 9 suất x 3.900.000đ = 35.100.000đ. Chị yêu cầu anh B và chị Ch tiếp tục đóng hội còn lại.

+ Ý kiến anh V:

Việc anh B và chị Ch chơi phường với tôi là đúng. Ngày 25/02/2020, Anh B và chị Ch chơi phường với tôi gồm 26 suất, mỗi suất 5.000.000đ, khi trả anh B và chị Ch phải đóng là 6.500.000đ. Đến ngày 25/02/2022, anh B đã lấy hội 139.000.000đ và phải mua hội mất 5.000.000đ (Thực lấy là 134.000.000đ). Hiện tại anh B đã đóng 09 suất, còn lại 17 suất chưa đóng x 6.500.000đ = 110. 500.000đ chưa đóng (Tính từ ngày 25/5/2022). Số tiền phường là do anh B lấy và ký sổ. Hiện tại anh V yêu cầu vợ chồng anh B, chị Ch tiếp tục trả nợ phường cho anh để anh thanh toán cho người khác.

+ Ý kiến anh Nguyễn Văn B.

- Ngày 10/6/2018, anh B và chị Ch chơi phường với anh (Là người đứng cái) tổng số 26 suất x 3.000.000đ/suất; ngày 10/6/2020 anh B và chị Ch lấy hội trước với số tiền là 84.000.000đ (Lúc này anh chị Ch đang ở nhà). Tính đến thời điểm chị Ch bỏ đi (10/9/2021) anh B còn phải trả là 14 suất x 4.000.000đ/suất = 56.000.000đ. Anh B đề nghị anh B và chị Ch phải có trách nhiệm trả số tiền hội chưa đóng.

- Ngày 07/02/2022, anh B vay của anh với số tiền 60.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng là có đúng (không có giấy vay nợ, vì là anh em ruột). Anh B vay chị Ch không biết; Hiện tại anh B và chị Ch chưa trả cho tôi; tôi đề nghị anh B và chị Ch trả khoản nợ cho tôi.

+ Ý kiến của chị H: Từ ngày 10/6/2019 (âm lịch), tổng 16 suất x đóng 5.000.000đ, khi trả là 6.500.000đ tổng số 90.580.000đ lấy vào ngày 14/8/2021 anh B là người trực tiếp lấy. Hiện tại còn 5 suất x 6.500.000đ = 32.500.000đ chưa đóng. Chị H yêu cầu anh B và chị Ch tiếp tục đóng số tiền phường chưa đóng.

+ Ý kiến của chị Lê Thị Th: Ngày 26/8/2021 Anh B và chị Ch có lấy 1 suất tổng phường là 40 suất còn nợ lại là 35 suất bằng 45.500.000đ; ngày 25/10/2021 lấy suất thứ 2 nợ lại là 33 suất bằng 42.900.000đ; ngày 25/6/2022 lấy suất nợ lại 25 suất bằng 32.500.000đ. Vậy tổng cả ba suất phải trả là 120.900.000đ chị Th yêu cầu chị Ch và anh B tiếp tục trả tiền phường.

Chị Ch có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá toàn bộ tài sản.

Theo kết quả thẩm định giá của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương với Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC.

Về đất: Diện tích đất 119, 5 m² tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 đứng tên anh B và chị Ch có giá trị 1.844.890.500đ (Một tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Về tài sản gắn liền trên đất có giá trị là 182. 235.628đ.

Tổng giá trị tài sản làm tròn = 2.027.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng).

Ý kiến chị Ch: Chị Ch thống nhất với kết quả thẩm định giá của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương với Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC. Tổng giá trị tài sản làm tròn = 2.027.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng).

Ý kiến anh B: Anh B không đồng ý với kết quả thẩm định giá của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương với Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC. Tổng giá trị tài sản làm tròn = 2.027.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng); vì giá này là quá cao so với giá đất ở địa phương. Anh B không yêu cầu thẩm định, định giá lại.

Chi phí chi cho đo đạc là 4.000.000đ (có hóa đơn kèm theo); chi phí cho định

giá là 8.000.000đ (có hóa đơn kèm theo); chi phí thẩm định là 1.200.000đ.

Tổng là: 13.200.000đ (mười ba triệu hai trăm nghìn đồng)

Số tiền này chị Ch đã chi tạm ứng trả đủ, tại phiên tòa hôm nay chị Ch tự nguyện xin chịu toàn bộ số tiền chi phí này.

Tại phiên tòa hôm nay chị Ch, anh B và những người liên quan không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án, không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Xương phát biểu quan điểm:

Thẩm phán, Thư ký được phân công thụ lý, HĐXX giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về xác định mối quan hệ tranh chấp; thẩm quyền thụ lý; xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, tiến hành hòa giải đúng quy định; trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định; đảm bảo về mặt thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 40, Điều 68, Điều 93, Điều 97, Điều 195, Điều 196, Điều 198, Điều 203, Điều 204 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35BLTTDS; Điều 213, Điều 218 BLDS khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 29, Điều 33, Điều 59 luật HNGĐ; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Ch:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh B và chị Ch.
- Chia tài sản chung khi ly hôn: Chia cho anh B 60% giá trị thửa đất, tương ứng số tiền 1.106.934.300đ; chia cho chị Ch 40% giá trị thửa đất tương ứng số tiền 737.956.200đ. Do anh B có nhu cầu về đất ở nên giao đất cho anh B quản lý, sử dụng, anh B có trách nhiệm trả bằng tiền giá trị đất cho chị Ch được hưởng là 737.956.200đ.

+ Đối với tài sản trên đất: Anh B, chị Ch được hưởng 40% giá trị tài sản, tương ứng mỗi người là 72.894.251 đồng giao anh B quản lý, sử dụng tài sản, anh B có trách nhiệm trả bằng tiền giá trị tài sản chị Ch được hưởng là 72.894.251 đồng. Trích 20% giá trị tài sản, công sức trong việc duy trì bảo quản tài sản của anh N, tương ứng 36.447.125 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh B được hưởng là 1.179.828.551 đồng; chị Ch được hưởng là 810.850.451 đồng; giao anh B quản lý, sử dụng nhà và đất, anh B có trách nhiệm trả bằng tiền tổng giá trị phần đất và tài sản trên đất là 810.850.451 đồng cho chị Ch.

+ Đối với công nợ: Hai bên thống nhất được số tiền nợ chung là 119.500.000đ, anh Bình và chị Ch có trách nhiệm trả nợ đối với các khoản nợ chung, tương ứng

mỗi người phải trả 59.750.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị Ch và anh Nguyễn Văn B chung sống với nhau từ năm 12/10/1994 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương vào ngày 02/05/2012 (theo Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký lại) nay chị Ch khởi kiện ly hôn, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

{2} Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá nên vụ án thuộc thẩm quyền án giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

{3} Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, không đến Tòa án trình bày ý kiến của mình, đã được Tòa án triệu tập nhiều lần và vắng mặt tại phiên tòa nhiều lần không có lý do nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS xét xử vắng mặt.

{4} Về nội dung vụ án:

{4.1} Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Chn và anh Nguyễn Văn B xây dựng trên cơ sở tự do tìm hiểu tự nguyện lấy nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương vào ngày 02/05/2012 (theo Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký lại) nên hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn được một thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chị Ch có mối quan hệ ngoài luồng với người khác, cụ thể là ngoại tình với em trai anh B nên xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Ch là đúng với căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên hòa giải ngày ngày 08/8/2022 và tại phiên tòa hôm nay anh Bình và chị Ch thống nhất thuận tình ly hôn theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

{4.2} Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 04/12/1995 và cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 13/12/1999 (đã đủ tuổi thành niên và đều đã lập gia đình riêng). Nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy HĐXX không đặt vấn đề xem xét.

{4.3} Về tài sản và công nợ:

+ Đối với động sản: Hiện trong nhà không còn gì đáng giá nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Đối với bất động sản:

Xét yêu cầu của chị Lê Thị Ch và anh Nguyễn Văn B: Chị Lê Thị Ch xác định nhà đất tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119, 5 m² Giấy chứng nhận quyền sử đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 đứng tên anh Nguyễn Văn

B và chị Lê Thị Ch, địa chỉ Thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá là tài sản chung của vợ chồng được trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu HĐXX chia cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất và đề nghị được hưởng bằng tiền. Anh Nguyễn Văn Bình có yêu cầu xác định nhà trên đất tại thửa số 429, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119, 5 m² gồm 01 nhà mái bằng 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 mét. địa chỉ Thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá là tài sản chung của vợ chồng còn quyền sử dụng đất có nguồn gốc là đất phần trăm của ông Lê Đình M là ông ngoại anh cho mẹ anh, mẹ đẻ anh cho riêng anh, đây là tài sản riêng của anh. Anh đề nghị đất để lại cho con trai là N đang ở, anh B không đồng ý chia quyền sử dụng đất, anh đề nghị chia nhà nhưng tính cả phần công sức sửa chữa đóng góp của con trai là Nguyễn Văn N.

- Căn cứ vào các tài liệu xác minh tại địa phương và lời khai của các đương sự cùng với anh B và chị Ch đều thống nhất về quá trình xây dựng nhà đất HĐXX có đủ cơ sở xác định: Vào năm 1999, anh Bình được bố Nguyễn Văn Q và mẹ Lê Thị Th cho mảnh đất hiện nay tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119,5 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 đứng tên anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch, địa chỉ thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá. Anh chị đã làm nhà ở ổn định từ đó cho đến nay gồm 01 nhà mái bằng 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 mét. Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu.

Trong quá trình xây dựng nhà ở cho đến nay không có ai có ý kiến gì, anh chị em của anh B cũng không ai phản đối hay có ý kiến gì, anh B là người làm thủ tục được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng kê khai anh B và chị Ch cùng đứng tên, ông Lê Đình T chú ruột anh B cũng công nhận là đất này là của B và Ch do mẹ anh B cho. Nay chị Ch xin ly hôn anh B yêu cầu đất này của bố, mẹ anh để lại cho riêng anh, là đất tổ tiên nên không được chia và anh chỉ đồng ý để lại cho con là không có cơ sở để chấp nhận vì căn cứ vào chứng cứ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tương tự như Án lệ số 03 năm 2016 được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao *“Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng, nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất”*. Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 03/2016/AL để giải quyết vụ án và xác định định nhà đất tại thửa số 429, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119, 5 m² Giấy chứng nhận

quyền sử đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 đứng tên anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch, địa chỉ thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch là có căn cứ vì từ khi được cho đất đến trước khi có tranh chấp xảy ra, anh B cũng chưa có bao giờ thỏa thuận riêng với chị Ch đây là tài sản riêng của anh. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chia tài sản chung là nhà và đất khi ly hôn của chị Ch là phù hợp với quy định của pháp luật. Yêu cầu của anh B muốn để lại tài sản chung cho con không có cơ sở để chấp nhận, còn phần tài sản của anh sau khi chia tài sản chung vợ chồng, anh muốn xử lý như thế nào là quyền của anh sau khi ly hôn nếu anh muốn.

Về nguyên tắc, tài sản chung vợ chồng sẽ được chia đôi nhưng có tính đến nguồn gốc hình thành tài sản chung vợ chồng là do bố, mẹ đẻ của anh B cho vợ chồng quyền sử dụng đất và chị Ch đã có ngoại tình với em trai của anh B nên chị đã có lỗi vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì HĐXX xét thấy nên chia cho anh B được hưởng nhiều hơn là 60%, chia cho chị Ch được hưởng 40% giá trị sử dụng đất.

Nhà trên đất xét thấy anh Nguyễn Văn N có đưa ra yêu cầu sau khi Tòa án đã tổ chức hòa giải công khai chứng cứ nhưng đây cũng là quyền lợi hợp pháp trong cùng vụ án nên chấp nhận cho anh N, anh B cũng đưa ra yêu cầu này vì con trai của anh B và chị Ch là Nguyễn Văn N thành niên ở nhà có đi làm với bố và có sửa lại phòng để ở khi lấy vợ, cũng có đóng góp phần vào việc sửa chữa nhà và hiện nay vợ chồng con cái đang ở sinh hoạt cùng nhà ở với bố mẹ là thực tế, cũng có công cải tạo nhà, tại phiên tòa chị Ch cũng đồng ý trích 20% phần tài sản chung của vợ chồng là nhà trên đất cho anh N nên trích phần chia cho anh N 20%, anh B được hưởng 40%, chị Ch được hưởng 40% giá trị là có căn cứ.

- Căn cứ theo kết quả thẩm tại chỗ, trích đo địa chính thửa đất ngày 02/6/2022 và Chứng thư thẩm định giá ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương với Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Xuân Cường và Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC.

Về đất: Diện tích đất 119, 5 m² tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, Giấy chứng nhận quyền sử đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 đứng tên anh B và chị Ch có giá trị 1.844.890.500đ (Một tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Về tài sản gắn liền trên đất có giá trị là 182. 235.628 đ.

Tổng giá trị tài sản làm tròn = 2.027.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng).

Anh B không đồng ý với kết quả thẩm định giá của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương với Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC. Tổng giá trị tài sản làm tròn = 2.027.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng); Anh cho rằng giá này là quá cao so với giá đất ở địa phương nhưng anh Bình không yêu cầu thẩm định, định giá lại nên HĐXX không có cơ sở để xem xét định giá lại.

Hội đồng xét xử chia tài sản như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Văn B được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất là 1.106.934.300đ (một tỷ một trăm linh sáu triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm đồng) và 40% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là 72.894.251đ (bảy mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi một đồng). Tổng số tiền anh B được hưởng là 1.179.828.551đ (một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi tám nghìn năm trăm năm mươi một đồng).

- Chia cho chị Lê Thị Ch được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất là 737.956.200đ (bảy trăm ba mươi bảy triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm đồng) và 40% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là 72.894.251đ (bảy mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi một đồng). Tổng số tiền chị Ch được hưởng là 810.850.451đ (Tám trăm mười triệu tám trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi một đồng).

- Trích phần chia cho anh Nguyễn Văn N 20% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là 36.447.125đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

- Giao cho anh Nguyễn Văn B sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà và đất tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119, 5 m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 của UBND huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa đứng tên anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch, địa chỉ Thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá và nhà ở gồm 01 nhà mái bằng 01 nhà tầng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 mét. Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu. Buộc anh Nguyễn Văn B phải thanh toán cho chị Lê Thị Ch số tiền là 810.850.451đ (Tám trăm mười triệu tám trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi một đồng). Thanh toán cho anh Nguyễn Văn N số tiền là 36.447.125đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

Về công nợ:

+ Chị Lê Thị Ch thống nhất trả nợ cùng anh Nguyễn Văn B cho những người như sau:

- Ngày 10/6/2018, chị Ch và anh B có chơi phùng với anh Nguyễn Văn B Hiện tại chị Ch và anh B còn phải trả số tiền là 14 suất x 4.000.000đ/suất = 56.000.000đ.

Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

- **Số tiền vay của anh Lê Đình Tr số tiền là 5.000.000đ, vay chi phí chung của vợ chồng.**

Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh **Lê Đình Tr** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh **Lê Đình Tr** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

-Số tiền vay của chị Lê Thị H số tiền 5.000.000đ, số tiền này vay chi phí chung của vợ chồng.

Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

-Tiền chơi hội với anh Mai Xuân Th, hiện tại số tiền là 21.000.000đ.

Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho **anh Mai Xuân Th** số tiền là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho **anh Mai Xuân Th** số tiền là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

-Tiền chơi phường với chị Lê Thị H hiện tại thống nhất số tiền là 32.500.000đ.

Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 16.250.000đ (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 16.250.000đ (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Số tiền anh B làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết 138.000.000đ (Có hóa đơn nộp thuế) và các chi phí khác, chị Ch có trách nhiệm trả chung cùng anh B số tiền này.

Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng).

Tổng số tiền chị Lê Thị Ch phải thanh toán nợ là: 128.750.000 (Một trăm hai tám triệu bảy trăm năm nghìn đồng).

+ Số tiền anh Nguyễn Văn B tự khai nhận nợ và anh tự nguyện đồng ý trả tất cả các khoản nợ cụ thể như sau:

- Ngày 16/5/2022, anh có vay của A - Chi nhánh N Thanh Hóa, phòng giao dịch xã L, huyện X với số tiền 200.000.000đ theo Hợp đồng số 3519-LAV-202203432 ngày 16/5/2022. Tổng số nợ gốc, lãi trong hạn tạm tính đến ngày 27/10/2022 là 200.164.383đ (trong đó nợ gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn tạm tính đến ngày 27/10/2022 là 164,383đ.

- Chơi hội với chị Nguyễn Thị Ng, anh B còn phải đóng số tiền 9 suất x 3.900.000đ = 35.100.000đ.

- Chơi phường với anh Lê Đình V hiện còn lại số tiền 17 suất chưa đóng x 6.500.000đ = 110. 500.000đ chưa đóng (Tính từ ngày 25/5/2022).

- Ngày 07/02/2022, anh B vay của Nguyễn Văn B (Là em trai) với số tiền 60.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng (lãi anh đã trả hàng tháng).
- Khoảng tháng 2/2022, anh vay của anh Lê Đ Tiến số tiền 50.000.000đ.
- Khoảng tháng 12/2021, anh vay của anh Trần Công H với số tiền 20.000.000đ.
- Tháng 02/2022, anh vay của anh Nguyễn Văn Đ số tiền 20.000.000đ.
- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của chị Lê Thị H số tiền 6.000.000đ.
- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của anh Lê Đình L số tiền 3.000.000đ.
- Khoảng tháng 9/2021, anh vay của anh Lê Đình T số tiền 10.000.000đ.
- Tiền chơi phường với chị Lê Thị Th hiện tại còn lại 132.000.000đ.
- Tiền nợ đám của dân làng anh B yêu cầu phải tính vào công nợ anh phải trả khi có đám: 230.000.000đ.

Tổng số tiền anh Nguyễn Văn B phải trả nợ là 936.514.383đ.

+ Về Chi phí chi cho đo đạc là 4.000.000đ (có hóa đơn kèm theo); chi phí cho định giá là 8.000.000đ (có hóa đơn kèm theo); chi phí thẩm định là 1.200.000đ. Tổng là: 13.200.000đ (mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) số tiền này chị Lê Thị Chuyên đã chi tạm ứng và đã trả đủ chị không yêu cầu anh Nguyễn Văn B phải chịu cùng chị là phù hợp với định tại điều 162, khoản 2 Điều 165 và Điều 166 BLTTDS.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần không có mặt nên HĐXX xét thấy nếu có ảnh hưởng đến quyền lợi của những người này thì họ có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu muốn.

[5] Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí Chị Lê Thị Chuyên và anh Nguyễn Văn Bình mỗi người phải chịu 150.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Chị Chuyên tự nguyện nộp cả án phí ly hôn sơ thẩm thay cho anh B. Xác nhận chị Ch đã nộp 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009371 ngày 13/4/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa (chị Ch đã nộp đủ).

Chị Lê Thị Ch; anh Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Văn N còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia và phần phải trả các khoản vay nợ tương ứng của mình theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tiểu mục 1.3 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án cụ thể: (Làm tròn số đồng).

Chị Lê Thị Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 810.850.451đ phần được chia tài sản là: $36.000.000đ + 3\% \cdot 10.850.451 = 36.325.500đ$ (ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng); phần chị Ch phải trả các khoản nợ là $128.750.000 \times 5\% = 6.437.500đ$ (sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Tổng số tiền chị Ch phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 42.763.000đ (bốn mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Xác nhận chị Ch đã nộp số tiền 12.765.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009372 ngày 13/4/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Đối trừ số tiền chị Ch phải chịu án phí thì chị Chuyên còn phải nộp số tiền là 29.998.000đ (Hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.179.828.551đ phần được chia tài sản là $36.000.000đ + 3\% \cdot 379.828.551 = 47.395.000đ$ (bốn mươi bảy triệu ba trăm chín mươi năm nghìn đồng); phần anh B phải trả nợ các khoản nợ là: 936.514.383đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $36.000.000đ + 3\% \cdot 136.514.383 = 40.095.000đ$ (bốn mươi triệu không trăm chín mươi năm nghìn đồng). Tổng số tiền anh B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 87.490.000đ (tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần được trích chia tài sản là $36.447.125đ \times 5\% = 1.822.000đ$ (một triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 BLTTDS.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; khoản 1 Điều 56; khoản 2, khoản 4 Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 218 và Điều 466 BLDS; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; Điều 162; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 271; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 273 Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 03/2016 được Hội đồng thẩm phán TANDTC thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tiểu mục 1.1 và 1.3 khoản 1 Mục II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Ch và anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Chị Lê Thị Chuyên và anh Nguyễn Văn B có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn N, sinh ngày 04/12/1995 và cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 13/12/1999 (đã đủ tuổi thành niên và đều đã lập gia đình riêng) nên không đặt vấn đề xem xét.

3. Về tài sản chung là động sản: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về bất động sản:

4.1 Xác định đất tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119,5 m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 của UBND huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa đứng tên anh Nguyễn Văn Bình và chị Lê Thị Chuyên, địa chỉ Thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa có giá trị 1.844.890.500đ. Và nhà ở gồm 01 nhà mái bằng 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 m². Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu. Về tài sản gắn liền trên đất có giá trị là 182.235.628đ. Là tài sản chung của anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch có tổng giá trị được làm tròn là 2.027.000.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi bảy triệu đồng).

4.2 Phân chia cụ thể như sau:

- Chia cho anh Nguyễn Văn B được hưởng 60% giá trị quyền sử dụng đất là 1.106.934.300đ (một tỷ một trăm linh sáu triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm đồng) và 40% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là 72.894.251đ (bảy mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi một nghìn đồng). Tổng số tiền anh B được hưởng là 1.179.828.551đ (một tỷ một trăm bảy mươi chín triệu tám trăm hai mươi tám nghìn năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

- Chia cho chị Lê Thị Ch được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất là 737.956.200đ (bảy trăm ba mươi bảy triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm đồng) và 40% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là 72.894.251đ (bảy mươi hai triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi một nghìn đồng). Tổng số tiền chị Ch được hưởng là 810.850.451đ (Tám trăm mười triệu tám trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi một nghìn đồng).

- Trích phần chia cho anh Nguyễn Văn N 20% giá trị nhà và tài sản gắn liền trên đất là 36.447.125đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi lăm đồng).

5. Giao cho anh Nguyễn Văn B sở hữu, sử dụng toàn bộ đất tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119,5 m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 của UBND huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa đứng tên anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch, địa chỉ thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa và nhà ở gồm 01 nhà mái bằng 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp,

nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 m². Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu. Buộc anh Nguyễn Văn B phải thanh toán cho chị Lê Thị Ch số tiền là 810.850.451đ (Tám trăm mười triệu tám trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi một nghìn đồng) đối trừ đi số tiền 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng) chị Ch phải trả cho anh B số tiền còn lại sau khi đối trừ anh B phải thanh toán cho chị Ch là 748.450.450đ (bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Thanh toán cho anh Nguyễn Văn N số tiền là 36.447.125đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi năm đồng).

6. Kể từ ngày anh Nguyễn Văn B thanh toán cho chị Lê Thị Ch đủ số tiền là 748.450.450đ (bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng) và thanh toán cho anh Nguyễn Văn N số tiền là 36.447.125đ (ba mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm hai mươi năm đồng). Anh Nguyễn Văn B được sở hữu, sử dụng toàn bộ đất tại thửa số 492, tờ bản đồ số 14, diện tích đất 119, 5m² Giấy chứng nhận quyền sử đất số DD 818923 cấp ngày 16/02/2022 của UBND huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa đứng tên anh Nguyễn Văn B và chị Lê Thị Ch, địa chỉ Thôn Mậu Tây, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá và nhà ở gồm 01 nhà mái bằng 01 nhà bằng 1 tầng, diện tích 39,7 m²; chiều dài 8,2 mét, rộng 4,85 mét, cao 3,9 mét. Công trình phụ gồm: Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm xây về phía đông. Các công trình phụ xây tường gạch, lợp tôn có tổng diện tích là 83,6 m². Diện tích còn lại là sân và đất trồng cây, hoa màu.

7. Về công nợ:

7.1. Chị Lê Thị Chuyên có nghĩa vụ phải trả các khoản nợ như sau:

- Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).
- Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh **Lê Đình Tr** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).
- Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).
- Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho **anh Mai Xuân Th** số tiền là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).
- Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 16.250.000đ (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).
- Chị Lê Thị Ch phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn B số tiền là 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng). (Số tiền 69.000.000đ (Sáu mươi chín triệu đồng) này đã được đối trừ vào số tiền anh B phải thanh toán cho chị Ch ở trên).
- Tổng số tiền chị Lê Thị Ch phải thanh toán nợ là: 128.750.000 (Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

7.2. Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả các khoản nợ như sau:

- Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng A - Chi nhánh N tỉnh H, phòng giao dịch xã L, huyện X theo Hợp đồng số 3519-LAV-202203432 ngày 16/5/2022 và giải ngân vào ngày 17/5/2022. Thời hạn cho vay 3 năm; lãi suất trong hạn 10%/ năm trên nợ gốc; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm quá hạn; mục đích vay vốn phát triển chăn nuôi, xây dựng. Tổng số nợ gốc, lãi trong hạn tạm tính đến ngày 27/10/2022 là 200.164.383đ (trong đó nợ gốc là 200.000.000đ, lãi trong hạn tạm tính đến ngày 27/10/2022 là 164,383đ. Và phải trả lãi tiếp kể từ ngày 28/10/2022 theo hợp đồng.

- Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh **Lê Đình Tr** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho **anh Mai Xuân Th** số tiền là 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn B phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị **Lê Thị H** số tiền là 16.250.000đ (mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chơi hội với chị Nguyễn Thị Ng, anh B còn phải đóng số tiền 35.100.000đ.

- Chơi phường với anh Lê Đình V hiện còn lại số tiền 110. 500.000đ (Tính từ ngày 25/5/2022).

- Ngày 07/02/2022, anh B vay của Nguyễn Văn B (Là em trai) với số tiền 60.000.000đ, lãi xuất 1,5%/tháng (lãi anh B đã trả hàng tháng). Và số tiền là 28.000.000đ (hai mươi tám triệu đồng).

- Khoảng tháng 2/2022, anh vay của anh Lê Đình T số tiền 50.000.000đ.

- Khoảng tháng 12/2021, anh vay của anh Trần Công H với số tiền 20.000.000đ.

- Tháng 02/2022, anh vay của anh Nguyễn Văn Đ số tiền 20.000.000đ.

- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của chị Lê Thị H số tiền 6.000.000đ.

- Anh không nhớ ngày tháng năm, anh vay của anh Lê Đình L số tiền 3.000.000đ.

- Khoảng tháng 9/2021, anh vay của anh Lê Đình T số tiền 10.000.000đ.

- Tiền chơi phường với chị Lê Thị Th Hiện tại còn lại 132.000.000đ.

- Tiền nợ đám của dân làng theo anh B yêu cầu số tiền là: 230.000.000đ.

Tổng số tiền anh Nguyễn Văn B phải trả nợ là 936.514.383đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong nếu không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nếu có ảnh hưởng đến quyền lợi của mình thì họ có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu muốn.

Về Chi phí chi cho thẩm định, đo đạc và định giá tài sản chị Lê Thị Ch tự nguyện chịu và đã trả đủ.

8. Về án phí:

- Chị Lê Thị Ch tự nguyện nộp cả án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị Chuyên đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009371 ngày 13/4/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Chị Ch đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Lê Thị Ch phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 36.325.500đ (ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và phần chị Ch phải trả các khoản nợ là 6.437.500đ (sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Tổng số tiền chị Ch phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 42.763.000đ (bốn mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng). Xác nhận chị Ch đã nộp số tiền 12.765.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009372 ngày 13/4/2022 của chi cục thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Đối trừ số tiền chị Ch phải chịu án phí thì chị Ch còn phải nộp số tiền là 29.998.000đ (Hai mươi chín triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 47.395.000đ (bốn mươi bảy triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng); phần anh B phải trả nợ các khoản nợ là 40.095.000đ (bốn mươi triệu không trăm chín mươi năm nghìn đồng). Tổng số tiền anh B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 87.490.000đ (tám mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.822.000đ (một triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt (có quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình) có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình) vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

- *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự Quảng Xương;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Đại Long